

Số: 1985/QĐ-UBND

Phong Thỏ, ngày 24 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu:
“Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất 03 xã: Lân Nhì Thành, Pa Vây Sừ, Mù Sang và xây
dựng cơ sở dữ liệu đất đai bổ sung các xã huyện Phong Thỏ, tỉnh Lai Châu”**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỎ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHDT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/11/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành bộ đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa

chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND huyện Phong Thổ về việc phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án: Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 xã: Lán Nhì Thàng, Pa Vây Sừ, Mù Sang và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai bổ sung các xã huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND huyện Phong Thổ về việc đính chính Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND huyện Phong Thổ về việc phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số: 298/BC-TCKH ngày 30/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 xã: Lán Nhì Thàng, Pa Vây Sừ, Mù Sang và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai bổ sung các xã huyện Phong Thổ với nội dung sau:

1. Dự toán

- Tên dự toán: Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 xã: Lán Nhì Thàng, Pa Vây Sừ, Mù Sang và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai bổ sung các xã huyện Phong Thổ.

- Đơn vị lập thiết kế kỹ thuật - dự toán: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu.

- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phong Thổ.

- Tổng dự toán: 2.562.600.000 đồng

(Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng)

(Chi tiết biểu dự toán kèm theo)

- Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

- Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách giao tại Quyết định 646/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND huyện Phong Thổ số tiền là 229.000.000 đồng; nguồn thu sử dụng đất năm 2021 và các năm tiếp theo.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu



- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 xã: Lân Nhì Thành, Pa Vây Sủ, Mù Sang và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai bổ sung các xã huyện Phong Thổ.

(Chi tiết biểu phụ lục kế hoạch lựa chọn nhà thầu kèm theo)

Điều 2. Căn cứ dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phong Thổ chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường huyện; Kho bạc Nhà nước huyện Phong Thổ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Bảo Trung

BIỂU 01: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẶC BDDC, CẤP GCN VÀ XD CSDL

(Kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Phong Thổ)



ĐVT: Đồng

CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ										CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ					Tổng cộng
Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Khối lượng	Chi phí trực tiếp (A1) Đơn giá	Thành tiền	CP chung (25;20;15)%	CPTT+CPC	Thuế GTGT (10%)	Tổng	Chi phí KSTK (3,54;1,6%)	Phục vụ KINT (5;4;3%)	Thuế GTGT (10%)	Tổng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10= 9*10%	11 = (9+10)	12=7*%	13=9*%	14=-(12+13)*10%	15=-(12+13+14)	16 =(11+15)
1.	XÃ PA VÂY SỬ														
1.	Đo đạc bản đồ địa chính														
a.	Đo đạc địa chính tỉ lệ 1:1000														
-	Ngoại nghiệp	ha	3	5,00	2.483,283	12,416,415	3,104,104	15,520,519	1,552,052	17,072,571	439,541	620,821	106,036	1,166,398	18,238,969
-	Nội nghiệp	ha	3	5,00	775,082	3,875,410	581,312	4,456,722	445,672	4,902,394	137,190	133,702	27,089	297,981	5,200,375
	Tổng:				3,258,365	16,291,825	3,685,416	19,977,241	1,997,724	21,974,965	576,731	754,523	133,125	1,464,379	23,439,344
	Cộng: 1=a					16,291,825	3,685,416	19,977,241	1,997,724	21,974,965	576,731	754,523	133,125	1,464,379	23,439,344
2.	Cấp giấy chứng nhận														
a.	Cấp GCN lần đầu hộ gia đình, cá nhân														
-	Ngoại nghiệp	hồ sơ	3	50	13,430	671,500	134,300	805,800	80,580	886,380	10,744	40,290	5,103	56,137	942,517
-	Nội nghiệp	hồ sơ	3	50	317,305	15,865,250	2,379,788	18,245,038	1,824,504	20,069,542	253,844	729,802	98,365	1,082,011	21,151,552
	Tổng:				330,735	16,536,750	2,514,088	19,050,838	1,905,084	20,955,922	264,588	770,092	103,468	1,138,148	22,094,069
	Cộng: 2=a					16,536,750	2,514,088	19,050,838	1,905,084	20,955,922	264,588	770,092	103,468	1,138,148	22,094,069
3.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai														
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính														
	Cộng: 3=a					17,136,028	2,570,404	19,706,432	1,970,643	21,677,075	274,176	788,257	106,243	1,168,676	22,845,752
	Tổng cộng: 1=1+2+3					17,136,028	2,570,404	19,706,432	1,970,643	21,677,075	274,176	788,257	106,243	1,168,676	22,845,752
II.	XÃ LÀN NHÌ THẮNG					49,964,603	8,769,908	58,734,511	5,873,451	64,607,962	1,115,495	2,312,872	342,836	3,771,203	68,379,165
1.	Đo đạc bản đồ địa chính														
a.	Đo đạc địa chính tỉ lệ 1:1000														
-	Ngoại nghiệp	ha	3	93,97	2,483,283	233,354,104	58,338,526	291,692,630	29,169,263	320,861,892	8,260,735	11,667,705	1,992,844	21,921,284	342,783,176
-	Nội nghiệp	ha	3	93,97	775,082	72,834,456	10,925,168	83,759,624	8,375,962	92,135,586	2,578,340	2,512,789	509,113	5,600,242	97,735,828
	Tổng:				3,258,365	306,188,559	69,263,694	375,452,253	37,545,225	412,997,478	10,839,075	14,180,494	2,501,957	27,521,526	440,519,004
b.	Đo đạc địa chính tỉ lệ 1:2000														
-	Ngoại nghiệp	ha	3	101,86	988,243	100,662,432	25,165,608	125,828,040	12,582,804	138,410,844	3,563,450	5,033,122	859,657	9,456,229	147,867,073
-	Nội nghiệp	ha	3	101,86	326,151	33,221,741	4,983,261	38,205,002	3,820,500	42,025,502	1,176,050	1,146,150	232,220	2,554,420	44,579,922
	Tổng:				1,314,394	133,884,173	30,148,869	164,033,042	16,403,304	180,436,346	4,739,500	6,179,272	1,091,877	12,010,649	192,446,995
	Cộng: 1=a+b					440,072,732	99,412,563	539,485,295	53,948,529	593,433,824	15,578,575	20,359,766	3,593,834	39,532,175	632,965,999
2.	Cấp giấy chứng nhận														
a.	Cấp GCN lần đầu hộ gia đình, cá nhân														
-	Ngoại nghiệp	hồ sơ	3	209	13,430	2,806,870	561,374	3,368,244	336,824	3,705,068	44,910	168,412	21,332	234,654	3,939,722
-	Nội nghiệp	hồ sơ	3	209	317,305	66,316,745	9,947,512	76,264,257	7,626,426	83,890,683	1,061,068	3,050,570	411,164	4,522,802	88,413,485
	Tổng:				330,735	69,123,615	10,508,886	79,632,501	7,963,250	87,595,751	1,105,978	3,218,982	432,496	4,757,456	92,353,207
b.	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm (từ 2 - 5 thửa)														



CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ										CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ						
Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá	Chi phí trực tiếp (A1)		CP chung (25;20;15)%	CPTT+CPC	Thuế GTGT (10%)	Tổng	Chi phí KSTK (3,54;1,6%)	Phục vụ KINT (5;4;3%)	Thuế GTGT (10%)	Tổng	Tổng cộng
						Thành tiền										
I	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10=9*10%	11=(9+10)	12=7x%	13=9x%	14=(12+13)x10%	15=(12+13+14)	16=(11+15)	
-	Ngoại nghiệp	hồ sơ	3	3.842	4.029	15.479.418	3.095.884	18.575.302	1.857.530	20.432.832	247.671	928.765	117.644	1.294.080	21.726.912	
-	Nội nghiệp	hồ sơ	3	3.842	52.304	200.951.968	30.142.795	231.094.763	23.109.476	254.204.239	3.215.231	9.243.791	1.245.902	13.704.924	267.909.164	
	Tổng:				56.333	216.431.386	33.238.679	249.670.065	24.967.007	274.637.071	3.462.902	10.172.556	1.363.546	14.999.004	289.636.077	
	Công: 2=a+b					285.555.001	43.747.565	329.302.566	32.930.257	362.232.822	4.568.880	13.391.538	1.796.042	19.756.460	381.989.284	
3.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai															
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính					225.397.876	33.809.681	259.207.557	25.920.756	285.128.313	3.606.366	10.368.302	1.397.467	15.372.135	300.500.448	
	Công: 3=a					225.397.876	33.809.681	259.207.557	25.920.756	285.128.313	3.606.366	10.368.302	1.397.467	15.372.135	300.500.448	
	Tổng công: II=1+2+3					951.025.609	176.969.809	1.127.995.418	112.799.542	1.240.794.959	23.753.821	44.119.606	6.787.343	74.660.770	1.315.455.731	
III.	XÃ MŨ SANG															
1.	Đo đạc bản đồ địa chính															
a.	Đo đạc địa chính tỉ lệ 1:1.000															
-	Ngoại nghiệp	ha	3	1.50	2.483.283	3.724.925	931.231	4.656.156	465.616	5.121.771	131.862	186.246	31.811	349.919	5.471.690	
-	Nội nghiệp	ha	3	1.50	775.082	1.162.623	174.393	1.337.016	133.702	1.470.718	41.157	40.110	8.127	89.394	1.560.111	
	Tổng: 1=a				3.258.365	4.887.548	1.105.624	5.993.172	599.317	6.592.489	173.019	226.356	39.938	439.313	7.031.801	
2.	Cấp giấy chứng nhận															
a.	Cấp GCN lần đầu hộ gia đình, cá nhân															
-	Ngoại nghiệp	hồ sơ	3	30	13.430	402.900	80.580	483.480	48.348	531.828	6.446	24.174	3.062	33.682	565.510	
-	Nội nghiệp	hồ sơ	3	30	317.305	9.519.150	1.427.873	10.947.023	1.094.702	12.041.725	152.306	437.881	59.019	649.206	12.690.931	
	Tổng: 2=a				330.735	9.922.050	1.508.453	11.430.503	1.143.050	12.573.553	158.752	462.055	62.081	682.888	13.256.441	
3.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai															
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính					157.150.236	23.572.535	180.722.771	18.072.277	198.795.048	2.514.404	7.228.911	974.332	10.717.647	209.512.695	
	Công: 3=a					157.150.236	23.572.535	180.722.771	18.072.277	198.795.048	2.514.404	7.228.911	974.332	10.717.647	209.512.695	
	Tổng công: III=1+2+3					171.959.834	26.186.612	198.146.446	19.814.645	217.961.090	2.846.175	7.917.322	1.076.351	11.839.848	229.800.937	
IV.	XÃ HUỖI LƯƠNG															
1.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai															
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính					74.205.202	11.130.780	85.335.982	8.533.598	93.869.580	1.187.283	3.413.439	460.072	5.060.794	98.930.374	
	Công: IV=1=a					74.205.202	11.130.780	85.335.982	8.533.598	93.869.580	1.187.283	3.413.439	460.072	5.060.794	98.930.374	
V.	XÃ BÀN LANG															
1.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai															
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính					75.317.573	11.297.636	86.615.209	8.661.521	95.276.730	1.205.081	3.464.608	466.969	5.136.658	100.413.388	
	Công: V=1=a					75.317.573	11.297.636	86.615.209	8.661.521	95.276.730	1.205.081	3.464.608	466.969	5.136.658	100.413.388	
VI.	XÃ ĐÀO SAN															
1.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai															

CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ										CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ					
Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại Khối lượng	Chi phí thực tiếp (A1) Thành tiền	CP chung (25;20;15)%	CPTT+CPC	Thuế GTGT (10%)	Tổng	Chi phí KSTK (3,54;1,6%)	Phục vụ KTNV (5;4;3%)	Thuế GTGT (10%)	Tổng	Tổng cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10=9*10%	11=(9+10)	12=7*2%	13=9*2%	14=(12+13)*10%	15=(12+13+14)	16=(11+15)
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính			116.761.873	17.514.281	134.276.154	13.427.615	147.703.769	1.868.190	5.371.046	723.924	7.963.160	155.666.929		
	Công: VI=1=a			116.761.873	17.514.281	134.276.154	13.427.615	147.703.769	1.868.190	5.371.046	723.924	7.963.160	155.666.929		
	VII. XÃ VÀNG MA CHẢI														
1.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai														
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính			370.330.533	55.549.580	425.880.113	42.588.011	468.468.124	5.925.289	17.035.205	2.296.049	25.256.543	493.724.668		
	Công: VII=1=a			370.330.533	55.549.580	425.880.113	42.588.011	468.468.124	5.925.289	17.035.205	2.296.049	25.256.543	493.724.668		
VIII.	XÃ HOÀNG THỀNH														
1.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai														
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính			14.891.172	2.233.676	17.124.848	1.712.485	18.837.333	238.259	684.994	92.325	1.015.578	19.852.911		
	Công: VIII=1=a			14.891.172	2.233.676	17.124.848	1.712.485	18.837.333	238.259	684.994	92.325	1.015.578	19.852.911		
IX.	XÃ KHÔNG LÃO														
1.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai														
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính			30.296.266	4.544.440	34.840.706	3.484.071	38.324.777	484.740	1.393.628	187.837	2.066.205	40.390.981		
	Công: IX=1=a			30.296.266	4.544.440	34.840.706	3.484.071	38.324.777	484.740	1.393.628	187.837	2.066.205	40.390.981		
X.	XÃ MUỜNG SO														
1.	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai														
a.	Xây dựng CSDL Địa chính cấp xã, tích hợp dữ liệu địa chính			30.031.544	4.504.732	34.536.276	3.453.628	37.989.904	480.505	1.381.451	186.196	2.048.152	40.038.055		
	Công: X=1=a			30.031.544	4.504.732	34.536.276	3.453.628	37.989.904	480.505	1.381.451	186.196	2.048.152	40.038.055		
	TỔNG: I+...+X			1.884.784.208	318.701.454	2.203.485.662	220.348.567	2.423.834.228	39.104.838	87.094.171	12.619.902	138.818.911	2.562.653.138		
	LÀM TRÒN SỐ:											2.562.653.000	2.562.600.000		

BIỂU 02: PHÂN CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 1657/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Phong Thổ)



STT	Tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị (đồng)	Văn bản phê duyệt
1	Gói thầu số 01: Lập nhiệm vụ, dự án (Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán: chi phí lập, đề cương nhiệm vụ, dự án chi phí thu thập thông tin, khảo sát, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công việc và lập dự toán kinh phí, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu	43.015.184	Quyết định số 167/QĐ-TNMT ngày 06/7/2021 của phòng Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01: Lập nhiệm vụ, dự án (Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán: chi phí lập, đề cương nhiệm vụ, dự án chi phí thu thập thông tin, khảo sát, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công việc và lập dự toán kinh phí, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)
Tổng giá trị:			<u>43.015.184</u>	

BIỂU 03: PHẦN C

Quyết định số: 158

ỦY BAN AN TOÀN QUỐC GIA

THAI CHAU

Quyết định số: 198

Tổng cộng giá trị các gói thầu: 2.519.584.816 đồng

BIỂU 04: TỔNG GIÁ TRỊ CÁC PHẦN CÔNG VIỆC

(Kèm theo Quyết định số: 1985/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Phong Thổ)



STT	Nội dung	Giá trị (đồng)
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	43.015.184
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	0
3	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)	0
4	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	2.519.584.816
Tổng giá trị các phần công việc		2.562.600.000
Tổng mức đầu tư của dự án		<u>2.562.600.000</u>